



chū gǎo

初稿

noun · first draft; rough draft

Example Sentences

Wǒ míng tiān yào jiāo lùn wén chū gǎo

我明天要交论文初稿。

I need to submit the first draft of my paper tomorrow.

Chū gǎo wán chéng hòu hái xū yào duō cì xiū gǎi

初稿完成后，还需要多次修改。

After the first draft is done, it still needs multiple revisions.

Trace each character, then write the word on your own.

初	初	初	初	初	初	初	初	初	初
稿	稿	稿	稿	稿	稿	稿	稿	稿	稿
稿	稿	稿	稿	稿	稿	稿			